**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

***(Mẫu số B04/BCTC)***

**1. Mục đích:**

a) Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của báo cáo tài chính bao gồm các thông tin bổ sung cho các thông tin được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu.

b) Thuyết minh cung cấp các diễn giải hoặc phân tích chi tiết các khoản mục được trình bày trong các báo cáo trên và thông tin về các khoản mục không đáp ứng tiêu chí được trình bày trong các báo cáo trên.

**2. Cơ sở lập Thuyết minh báo cáo tài chính**

- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm báo cáo;

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp; sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết có liên quan;

- Căn cứ vào Thuyết minh báo cáo tài chính năm trước;

- Căn cứ vào tình hình thực tế của đơn vị và các tài liệu liên quan.

**3. Nguyên tắc lập và trình bày Thuyết minh báo cáo tài chính**

a) Thuyết minh báo cáo tài chính của một đơn vị phải đảm bảo:

- Trình bày các thông tin chi tiết chưa được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Cung cấp các thông tin bổ sung mà các thông tin này không được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nhưng cần thiết để giúp người đọc hiểu rõ hơn về các báo cáo đó.

- Trình bày một cách hệ thống theo biểu mẫu và chỉ tiêu đã quy định, mỗi khoản mục trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phải được dẫn chiếu tới các thông tin chi tiết liên quan trên Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Ngoài các thông tin như mẫu biểu quy định, đơn vị có thể bổ sung các nội dung thuyết minh khác để làm rõ hơn các chỉ tiêu đã trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hoặc phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị và cơ quan có thẩm quyền.

b) Đơn vị phải trình bày những thông tin cho phép người sử dụng báo cáo có thể đánh giá được mục tiêu, chính sách, quy trình quản lý kinh phí của đơn vị đó, gồm:

- Các chính sách kế toán được áp dụng để giúp người đọc hiểu rõ hơn báo cáo tài chính của đơn vị.

- Các thông tin định tính về mục tiêu, chính sách, cơ chế tài chính, quy trình quản lý kinh phí của đơn vị, mô tả về các nguồn lực được quản lý; khi đơn vị phải thực hiện các yêu cầu về quản lý kinh phí do bên ngoài áp đặt, đơn vị phải trình bày bản chất của các yêu cầu đó và cách thức đơn vị thực hiện các yêu cầu đó trong quá trình quản lý kinh phí và cách thức đơn vị đạt được những mục tiêu về quản lý kinh phí.

- Các thay đổi về chính sách so với kỳ trước (nếu có).

- Trong kỳ đơn vị có nhận kinh phí mà phải tuân thủ các yêu cầu về quản lý do các bên khác áp đặt hay không, các ảnh hưởng của nó đến hoạt động đơn vị như việc quản lý các quỹ tài chính,...

c) Đơn vị phải trình bày các thông tin sau trong phần thuyết minh báo cáo tài chính:

- Trụ sở và hình thức pháp lý của đơn vị;

- Tên của đơn vị cấp trên quản lý trực tiếp và đơn vị cấp 1 của đơn vị (nếu có);

- Mô tả về cơ chế tài chính, bản chất hoạt động của đơn vị và các lĩnh vực hoạt động chính; loại hình đơn vị như đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên,...

- Quyết định giao tự chủ tài chính và chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị;

- Thời hạn hoạt động nếu đơn vị hoạt động có thời hạn.

**4. Phương pháp lập các chỉ tiêu**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Phương pháp lập chỉ tiêu** |
| A | B | C |
| **I** | **Thông tin khái quát** | Đơn vị phải mô tả các thông tin chi tiết về đơn vị mình (đơn vị lập báo cáo) như tên đơn vị, quyết định thành lập, tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có),...  Về cơ chế tài chính đơn vị đang áp dụng: Căn cứ vào văn bản của cơ quan có thẩm quyền về giao tự chủ tài chính cho đơn vị, ghi rõ số, ngày của quyết định giao tự chủ, đơn vị ra quyết định, loại hình đơn vị và cơ chế tài chính đơn vị đang áp dụng, bao gồm các lựa chọn như:  - Cơ quan nhà nước;  - Đơn vị sự nghiệp công lập (ghi rõ đơn vị thuộc loại hình y tế, giáo dục, sự nghiệp kinh tế khác,...); cơ chế tự chủ tài chính đơn vị đang áp dụng (tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; tự đảm bảo chi thường xuyên; tự đảm bảo một phần chi thường xuyên; do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên);  - Đơn vị khác (ghi rõ là cơ quan Đảng, đoàn thể, Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách,...)  Ngoài ra còn phải trình bày tóm tắt các chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị đang thực hiện. |
| **II** | **Cơ sở lập báo cáo tài chính** | Đơn vị trình bày tóm tắt một số các cơ sở chính để lập báo cáo tài chính, bao gồm chế độ kế toán đang thực hiện, đồng tiền hạch toán, chính sách kế toán áp dụng, ngày báo cáo tài chính được thủ trưởng đơn vị ký duyệt để phát hành,... |
| **III** | **Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính** | |
| **1** | **Thuyết minh chi tiết số dư tiền và tương đương tiền** | Thuyết minh chi tiết số dư tiền và tương đương tiền đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ của đơn vị, bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi kho bạc nhà nước, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền (các khoản đầu tư tài chính có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư) theo từng tài khoản tiền gửi (đối với tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc), theo từng loại ngoại tệ nắm giữ (bao gồm số nguyên tệ, tỷ giá quy đổi, số quy đổi ra đồng Việt Nam),... |
| **2** | **Thuyết minh chi tiết số dư đầu tư tài chính** | Thuyết minh chi tiết số dư đầu tư tài chính đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ (không bao gồm các khoản tương đương tiền đã trình bày ở chỉ tiêu Tiền và tương đương tiền), đơn vị phải thuyết minh chi tiết gồm đầu tư tài chính ngắn hạn, đầu tư tài chính dài hạn, trong đó phải chi tiết riêng cho từng mục:  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (chi tiết tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu,...),  - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết đầu tư góp vốn theo hình thức liên doanh, liên kết hình thành pháp nhân mới, đầu tư góp vốn khác,...),  - Đầu tư tài chính khác. |
| **3** | **Thuyết minh chi tiết các hoạt động liên doanh, liên kết không hình thành pháp nhân mới** | Đơn vị phải thuyết minh chi tiết tình hình các hoạt động liên doanh, liên kết không hình thành pháp nhân mới của đơn vị tại ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính mà số liệu đã được trình bày trên các chỉ tiêu có liên quan của báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ, bao gồm:  - Liên doanh, liên kết đồng kiểm soát tài sản, chi tiết theo từng bên liên doanh, liên kết, trong đó tóm tắt thỏa thuận, hình thức và tỷ lệ phân phối lợi nhuận, giá trị TSCĐ trong liên doanh, liên kết; doanh thu, chi phí, lợi nhuận trong năm. Trường hợp đang trong quá trình hình thành TSCĐ đồng kiểm soát thì phải thuyết minh rõ các khoản tiền, vật tư, hàng hóa, TSCĐ đã mang đi/nhận góp vốn, thời hạn hình thành TSCĐ đồng kiểm soát,...  - Liên doanh, liên kết đồng kiểm soát hoạt động, chi tiết theo từng bên liên doanh, liên kết, trong đó tóm tắt thỏa thuận, hình thức và tỷ lệ phân phối lợi nhuận; doanh thu, chi phí, lợi nhuận trong năm;...  - Liên doanh, liên kết đã kết thúc thời hạn trong năm, chi tiết cho từng hoạt động, giá trị thu hồi,...  - Thuyết minh chi tiết khác (nếu có). |
| **4** | **Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải thu của khách hàng** | Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải thu của khách hàng đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ của đơn vị, trong đó phải thuyết minh chi tiết các khoản phải thu của khách hàng là ngắn hạn hay dài hạn, bao gồm các thông tin như: mã khách hàng, giá trị ghi sổ khoản phải thu, giá trị khoản dự phòng đã trích lập (nếu có) và các thông tin khác có liên quan (như nợ phải thu quá hạn, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi,...).  Trường hợp danh mục phải thu khách hàng nhiều không thể chi tiết từng dòng theo từng khách hàng thì đơn vị phải thuyết minh riêng các khoản phải thu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn (đối với khách hàng có khoản phải thu ngắn hạn) hoặc dài hạn (đối với khách hàng có khoản phải thu dài hạn); số còn lại được thuyết minh chung 01 dòng “Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn/dài hạn nhỏ lẻ”. |
| **5** | **Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải thu kinh phí được cấp** | Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải thu kinh phí được cấp đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ của đơn vị, trong đó phải thuyết minh chi tiết theo từng loại kinh phí được cấp của đơn vị, bao gồm:  - Số dư khoản phải thu từ NSNN, gồm:  + Số dư khoản phải thu kinh phí NSNN giao tự chủ cho hoạt động chung của đơn vị trong năm đã ghi doanh thu từ đầu năm nhưng đến cuối ngày 31/12 chưa rút dự toán;  + Số dư khoản phải thu kinh phí NSNN do đã có khối lượng và hồ sơ thanh toán trước ngày 31/12 nhưng rút dự toán trong thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách gồm kinh phí giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công; kinh phí chi đầu tư;... (trừ kinh phí giao tự chủ cho hoạt động chung đã trình bày chỉ tiêu 1.1);  + Số dư khoản phải thu kinh phí khác từ NSNN;  - Số dư khoản phải thu từ nhà tài trợ: Thuyết minh chi tiết theo nhà tài trợ hoặc theo dự án hoặc các tiêu chí phù hợp khác;  - Số dư khoản phải thu từ đơn vị kế toán cấp trên: Thuyết minh chi tiết theo các tiêu chí phù hợp. |
| **6** | **Thuyết minh chi tiết số dư các khoản trả trước cho người bán** | Thuyết minh chi tiết số dư khoản trả trước cho người bán đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ của đơn vị, chi tiết theo các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn. Trong đó phải chi tiết giá trị khoản trả trước theo từng tên và mã người bán.  Trường hợp danh mục trả trước cho người bán nhiều không thể chi tiết từng dòng theo từng tên và mã người bán thì đơn vị phải thuyết minh riêng các khoản trả trước cho người bán có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn (đối với người bán có khoản trả trước ngắn hạn) hoặc dài hạn (đối với người bán có khoản trả trước dài hạn); số còn lại được thuyết minh chung 01 dòng “Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn/dài hạn nhỏ lẻ”. |
| **7** | **Thuyết minh chi tiết số dư các khoản phải thu khác** | Thuyết minh chi tiết số dư các khoản phải thu khác đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn. Trong đó phải thuyết minh chi tiết các chỉ tiêu gồm:  - Số dư khoản phải thu nhận ủy quyền, ủy thác chi trả (nhận từ NSNN, từ các bên khác) tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính;  - Số dư khoản đơn vị đã tạm ứng chưa thu hồi được tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính;  - Số dư khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược chi tiết theo từng đối tượng mà đơn vị đã đặt cọc, ký quỹ, ký cược tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính;  - Số dư khoản phải thu khác, thuyết minh chi tiết theo các chỉ tiêu: Tài sản thiếu chờ xử lý theo từng tài sản; các khoản đơn vị đã chi cho hoạt động của từng bên liên doanh, liên kết nhưng đang chờ phân bổ theo thỏa thuận; khoản phải thu tiền lãi đối với từng hoạt động; khoản phải thu đối với từng loại phí và lệ phí; khoản đơn vị đã ứng trước cho từng đơn vị kế toán cấp dưới; khoản phải thu khác chi tiết theo từng nội dung, đối tượng,... |
| **8** | **Thuyết minh chi tiết số dư hàng tồn kho** | Thuyết minh chi tiết số dư hàng tồn kho của đơn vị đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ theo giá gốc và số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập (nếu có) theo từng mặt hàng tồn kho, chi tiết riêng bao gồm: hàng mua đang đi đường; nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ; chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang; sản phẩm; hàng hóa.  Đồng thời, phải thuyết minh về giá trị, nguyên nhân và hướng xử lý đối với từng mặt hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng sử dụng, tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; thuyết minh về lý do dẫn đến việc phải trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. |
| **9** | **Thuyết minh tài sản cố định của đơn vị** | Thuyết minh chi tiết số liệu TSCĐ của đơn vị đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ theo TSCĐ hữu hình, vô hình. Trong đó phải chi tiết theo từng nhóm TSCĐ được phân loại theo tính chất, đặc điểm tài sản quy định tại pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản, chi tiết theo nguyên giá (bao gồm số dư đầu năm, số tăng trong năm, số giảm trong năm, số dư cuối năm); giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế (bao gồm số dư đầu năm, số tăng trong năm, số giảm trong năm, số dư cuối năm), giá trị còn lại (bao gồm số đầu năm, số cuối năm).  Đồng thời, phải thuyết minh chi tiết các TSCĐ của đơn vị đang được trích khấu hao trong năm theo quy định (trừ đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 1); thuyết minh chi tiết TSCĐ của đơn vị cuối năm đã khấu hao, hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng (chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá); thuyết minh chi tiết TSCĐ của đơn vị cuối năm không còn sử dụng được, đang chờ thanh lý (chi tiết từng TSCĐ, theo nguyên giá, giá trị còn lại); thuyết minh chi tiết TSCĐ hữu hình của đơn vị đang được sử dụng làm tài sản thế chấp theo quy định; thuyết minh chi tiết khác về TSCĐ của đơn vị (nếu có). |
| **10** | **Thuyết minh tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị quản lý và trực tiếp khai thác, sử dụng** | Thuyết minh chi tiết từng loại tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý và trực tiếp khai thác, sử dụng đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ, bao gồm TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình. Trong đó phải chi tiết theo từng nhóm tài sản theo phân loại tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công, theo các chi tiết gồm nguyên giá (bao gồm số dư đầu năm, số tăng trong năm, số giảm trong năm, số dư cuối năm); giá trị hao mòn lũy kế (bao gồm số dư đầu năm, số tăng trong năm, số giảm trong năm, số dư cuối năm), giá trị còn lại (bao gồm số đầu năm, số cuối năm).  Đồng thời, phải thuyết minh chi tiết tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng cuối năm đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng (chi tiết từng tài sản, theo nguyên giá); thuyết minh chi tiết tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng cuối năm không còn sử dụng được, đang chờ thanh lý (chi tiết từng tài sản, theo nguyên giá, giá trị còn lại); thuyết minh chi tiết khác về tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng (nếu có). |
| **11** | **Thuyết minh chi tiết số liệu mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang** | Thuyết minh chi tiết số liệu mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang của đơn vị đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ, bao gồm số liệu chi tiết theo từng TSCĐ hoặc nhóm, loại TSCĐ được mua sắm trong năm; số liệu chi tiết từng TSCĐ được nâng cấp trong năm; số liệu chi tiết chi phí của từng dự án, công trình đầu tư xây dựng đang dở dang và dự án, công trình đã bàn giao đưa vào sử dụng chờ phê duyệt quyết toán (đối với số liệu chờ phê duyệt quyết toán trình bày thuyết minh là số âm). |
| **12** | **Thuyết minh chi tiết số dư tài sản khác** | Thuyết minh chi tiết số dư tài sản khác của đơn vị đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ, chi tiết các khoản ngắn hạn, dài hạn. Trong đó phải thuyết minh chi tiết bao gồm: Các khoản chi phí trả trước phân loại theo từng tiêu chí phù hợp; chi tiết các tài sản ngắn hạn khác, dài hạn khác chưa được trình bày trên các chỉ tiêu nêu trên. Riêng khoản thuế GTGT được khấu trừ; chi tiết các khoản thuế, phí và các khoản khác mà đơn vị đã nộp lớn hơn số phải nộp cho Nhà nước được thuyết minh chi tiết trong chi tiêu tài sản ngắn hạn khác. |
| **13** | **Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải trả cho người bán** | Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải trả cho người bán của đơn vị đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ, chi tiết theo người bán ngắn hạn, dài hạn. Trong đó chi tiết theo tên và mã người bán, trường hợp danh mục phải trả cho người bán nhiều không thể chi tiết từng dòng theo từng tên và mã người bán thì đơn vị phải thuyết minh riêng các khoản phải trả cho người bán có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn (đối với người bán có khoản phải trả ngắn hạn) hoặc dài hạn (đối với người bán có khoản phải trả dài hạn); số còn lại được thuyết minh chung 01 dòng “Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn/dài hạn nhỏ lẻ”. |
| **14** | **Thuyết minh chi tiết số dư khoản nhận trước của khách hàng** | Thuyết minh chi tiết số dư khoản nhận trước của khách hàng của đơn vị đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ, chi tiết theo các khoản nhận trước của khách hàng ngắn hạn, dài hạn, trong đó phải thuyết minh chi tiết theo từng tên và mã khách hàng.  Trường hợp danh mục nhận trước của khách hàng nhiều không thể chi tiết từng dòng theo từng tên và mã khách hàng thì đơn vị phải thuyết minh riêng các khoản nhận trước của khách hàng có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản nhận trước của khách hàng ngắn hạn (đối với khách hàng có khoản nhận trước ngắn hạn) hoặc dài hạn (đối với khách hàng có khoản nhận trước dài hạn); số còn lại được thuyết minh chung 01 dòng “Các khoản nhận trước của khách hàng ngắn hạn/dài hạn nhỏ lẻ”. |
| **15** | **Thuyết minh chi tiết số dư các khoản nhận trước kinh phí được cấp** | Thuyết minh chi tiết số dư các khoản nhận trước kinh phí được cấp đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ, chi tiết theo số liệu của các khoản nhận trước kinh phí được cấp bao gồm các khoản nhận trước từ NSNN, nhận trước từ nhà tài trợ, nhận trước từ đơn vị kế toán cấp trên. |
| **16** | **Thuyết minh chi tiết số dư các khoản vay** | Thuyết minh chi tiết số dư các khoản vay của đơn vị đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ, theo các khoản vay ngắn hạn, dài hạn. Trong đó phải chi tiết theo từng khoản vay. |
| **17** | **Thuyết minh chi tiết số dư dự phòng phải trả** | Thuyết minh chi tiết số dư dự phòng phải trả đơn vị đã trích lập theo cơ chế tài chính đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ, theo các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn, dài hạn. Trong đó phải chi tiết đến từng khoản dự phòng. |
| **18** | **Thuyết minh chi tiết số dư các quỹ phải trả** | Thuyết minh chi tiết số dư các quỹ phải trả của đơn vị đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ, theo tên từng quỹ như Quỹ dự phòng ổn định thu nhập; Quỹ bổ sung thu nhập; Quỹ khen thưởng;... |
| **19** | **Thuyết minh chi tiết số dư các khoản phải trả khác** | Thuyết minh chi tiết số dư các khoản phải trả khác đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ, chi tiết các khoản phải trả khác ngắn hạn, dài hạn. Trong đó phải thuyết minh chi tiết khoản phải trả khác ngắn hạn gồm: Chi tiết các khoản phải nộp theo lương; chi tiết các khoản phải nộp nhà nước; các khoản phải trả người lao động; chi tiết theo từng loại tài sản thừa chờ xử lý; chi tiết các khoản thu hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ theo từng bên; chi tiết các khoản thu phí, lệ phí theo từng loại phí, lệ phí; chi tiết doanh thu nhận trước theo từng tiêu chí phù hợp; chi tiết khoản nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược theo từng bên; chi tiết theo khoản nhận trước kinh phí ủy quyền, ủy thác chi trả theo từng bên; chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (như các khoản phải trả đơn vị kế toán cấp trên, cấp dưới; các khoản thu hộ, chi hộ;...).  Thuyết minh chi tiết khoản phải trả khác dài hạn gồm: Chi tiết doanh thu nhận trước theo từng tiêu chí phù hợp; chi tiết khoản nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược theo từng bên; chi tiết các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác. |
| **20** | **Thuyết minh chi tiết số dư các khoản vốn góp** | Thuyết minh chi tiết số dư các khoản vốn góp của đơn vị đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ, theo từng loại vốn góp, đối với vốn góp của chủ sở hữu phải chi tiết từng chủ sở hữu vốn. |
| **21** | **Thuyết minh chi tiết số dư khoản thặng dư/thâm hụt lũy kế** | Thuyết minh chi tiết số dư khoản thặng dư lũy kế hoặc khoản thâm hụt lũy kế của đơn vị đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ. Đối với số dư khoản thặng dư lũy kế phải thuyết minh chi tiết gồm: Giá trị còn lại của TSCĐ; nguồn chi đầu tư đã thanh toán khối lượng hoàn thành; nguồn khác (chi tiết, nếu có). Trường hợp khoản thâm hụt lũy kế thì số thuyết minh là số âm. |
| **22** | **Thuyết minh chi tiết số dư các quỹ thuộc đơn vị** | Thuyết minh chi tiết số dư các quỹ thuộc đơn vị đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ, chi tiết theo từng loại quỹ, gồm Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ khác theo tên của từng quỹ đơn vị đã trích lập. Trong đó đối với Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp phải thuyết minh số đã trích lập theo tỷ lệ trong năm, số khấu hao TSCĐ đã bổ sung vào quỹ trong năm, các trường hợp bổ sung khác (nếu có); nguồn quỹ đã sử dụng trong năm. |
| **23** | **Thuyết minh chi tiết kinh phí mang sang năm sau** | Thuyết minh chi tiết kinh phí mang sang năm sau đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ, chi tiết theo từng loại kinh phí như kinh phí cải cách tiền lương (thuyết minh số đã trích trong năm, số sử dụng trong năm); kinh phí khác mang sang năm sau, trong đó chi tiết quỹ dự phòng tiền lương,... |
| **24** | **Thuyết minh chi tiết số dư tài sản thuần khác** | Thuyết minh chi tiết số dư khoản tài sản thuần khác của đơn vị đã trình bày trên báo cáo tình hình tài chính cùng kỳ như chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa xử lý, tài sản thuần khác (chi tiết theo từng loại). |
| **25** | **Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm cho Báo cáo tình hình tài chính** | Đơn vị thuyết minh các nội dung khác xét thấy cần phải thuyết minh thêm, các hoạt động đặc thù để làm rõ tình hình tài chính trong năm mà các chỉ tiêu thuyết minh ở trên chưa phản ánh được. |
| **IV** | **Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động** *(Thuyết minh doanh thu theo số liệu sau khi đã trừ đi số ghi giảm doanh thu, thuyết minh chi phí theo số liệu sau khi đã trừ đi số ghi giảm chi phí)* | |
| **1** | **Thuyết minh chi tiết doanh thu từ kinh phí NSNN cấp** | Thuyết minh chi tiết doanh thu từ kinh phí hoạt động NSNN cấp trong năm đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ theo từng loại kinh phí, gồm:  - Kinh phí NSNN giao tự chủ cho hoạt động của đơn vị (trừ kinh phí đặt hàng, đấu thầu thực hiện dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN);  - Kinh phí hoạt động NSNN không giao tự chủ (trừ kinh phí giao nhiệm vụ thực hiện dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN), trong đó thuyết minh riêng đối với kinh phí do NSNN giao để thực hiện nhiệm vụ thường xuyên hàng năm; kinh phí do ngân sách địa phương hỗ trợ (nếu có); kinh phí ủy quyền từ NSNN cấp trên cấp cho hoạt động quản lý của đơn vị;  - Kinh phí NSNN cấp cho chi đầu tư, trong đó thuyết minh chi tiết từng dự án, công trình (nếu chi tiết được). |
| **2** | **Thuyết minh chi tiết doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài** | Thuyết minh chi tiết doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài phát sinh trong năm đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ, bao gồm:  - Doanh thu từ nguồn viện trợ nước ngoài, phải thuyết minh chi tiết theo từng dự án viện trợ hoặc từng khoản viện trợ nước ngoài không theo dự án  - Doanh thu từ nguồn vay nợ nước ngoài, phải chi tiết theo từng dự án sử dụng vốn vay nợ nước ngoài. |
| **3** | **Thuyết minh chi tiết doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại** | Thuyết minh chi tiết doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại phát sinh trong năm đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ, chi tiết theo tên từng loại phí và tỷ lệ được khấu trừ, để lại. Riêng trường hợp đơn vị được nhận kinh phí cấp trên cấp từ nguồn phí được khấu trừ, để lại; cấp bằng hiện vật (như nhận điều chuyển tài sản,...) hình thành từ nguồn phí được khấu trừ, để lại thì thuyết minh riêng 01 dòng. |
| **4** | **Thuyết minh chi tiết doanh thu tài chính** | Thuyết minh chi tiết doanh thu tài chính phát sinh trong năm đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ, theo từng loại doanh thu tài chính gồm chi tiết tiền lãi; chi tiết khoản cổ tức, lợi nhuận được chia theo từng đề án,... |
| **5** | **Thuyết minh chi tiết doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ** | Thuyết minh chi tiết doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ phát sinh trong năm đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ, chi tiết theo doanh thu của từng hoạt động.  Riêng trường hợp đơn vị được nhận kinh phí cấp trên cấp từ nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ; cấp bằng hiện vật (như điều chuyển tài sản,...) hình thành từ kinh phí hoạt động nghiệp vụ (trong cùng ngành dọc) thì thuyết minh riêng 01 dòng. |
| **6** | **Thuyết minh chi tiết doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ** | Thuyết minh chi tiết doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phát sinh trong năm đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ, bao gồm:  - Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN: Phải chi tiết từng loại dịch vụ sự nghiệp công phát sinh tại đơn vị được theo dõi ghi nhận doanh thu riêng, trong đó từng loại dịch vụ còn phải chi tiết phần doanh thu từ kinh phí NSNN (nếu tách được theo từng dịch vụ), doanh thu đơn vị trực tiếp thu từ khách hàng, doanh thu đơn vị thu từ bên thứ ba (ví dụ thu từ BHYT,..). Trường hợp đơn vị không tách được doanh thu từ kinh phí NSNN theo từng dịch vụ thì thuyết minh chung 1 dòng.  - Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN: Phải chi tiết doanh thu từng loại dịch vụ để có số liệu xem xét, phân tích hiệu quả của từng hoạt động.  - Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác: Phải chi tiết từng hoạt động. |
| **7** | **Thuyết minh chi tiết thu nhập khác** | Thuyết minh chi tiết thu nhập khác của đơn vị phát sinh trong năm đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ như các khoản thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ,... |
| **8** | **Thuyết minh chi tiết chi phí hoạt động không giao tự chủ** | Thuyết minh chi tiết chi phí phát sinh trong năm để phục vụ cho hoạt động không giao tự chủ về tài chính của đơn vị đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ theo từng hoạt động, gồm chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động; chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng; chi phí hao mòn TSCĐ; chi phí hoạt động không giao tự chủ khác. |
| **9** | **Thuyết minh chi tiết chi phí hoạt động giao tự chủ** | Thuyết minh chi tiết chi phí phát sinh trong năm để phục vụ cho hoạt động được giao tự chủ tài chính đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ của cơ quan nhà nước, đơn vị khác không có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ. Trong đó phải thuyết minh chi tiết theo tính chất chi phí bao gồm chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động; chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng; chi phí hao mòn TSCĐ; chi phí hoạt động giao tự chủ khác. |
| **10** | **Thuyết minh chi tiết chi phí tài chính** | Thuyết minh chi tiết chi phí tài chính phát sinh trong năm đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ, trong đó phải chi tiết các khoản gồm lãi tiền vay; khoản lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính; khoản chi phí dự phòng tổn thất đầu tư; chi tiết các khoản chi phí tài chính khác. |
| **11** | **Thuyết minh chi tiết giá vốn hàng bán** | Thuyết minh chi tiết giá vốn hàng bán của đơn vị phát sinh trong năm đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ, trong đó phải thuyết minh chi tiết giá vốn hàng bán theo từng hoạt động và theo tính chất chi phí:  - Đối với thuyết minh chi tiết giá vốn hàng bán theo từng hoạt động:  + Thuyết minh chi tiết chi phí theo từng hoạt động, bao gồm chi tiết giá vốn từng hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN; chi tiết giá vốn từng hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN; chi tiết giá vốn của từng hoạt động sản xuất kinh doanh khác;  + Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đơn vị trích lập/hoàn nhập trong kỳ (nếu có);  + Chi tiết các khoản ghi nhận vào giá vốn khác.  - Thuyết minh chi tiết giá vốn hàng bán theo tính chất chi phí, bao gồm chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động; chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng; chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ; chi phí khác tính vào giá vốn hàng bán. |
| **12** | **Thuyết minh chi tiết chi phí bán hàng** | Thuyết minh chi tiết chi phí bán hàng của đơn vị phát sinh trong kỳ đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ, bao gồm chi tiết chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng theo tiêu chí phù hợp; chi tiết chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa trích lập, hoàn nhập trong kỳ. |
| **13** | **Thuyết minh chi tiết chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ** | Thuyết minh chi tiết chi phí quản Iý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của đơn vị phát sinh trong kỳ đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ. Trong đó phải chi tiết theo từng hoạt động, đối với mỗi hoạt động phải chi tiết (gồm chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động; chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng; chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ; chi phí hoạt động khác).  Đối với đơn vị được phép trích lập dự phòng, thuyết minh chi phí dự phòng trích Iập/hoàn nhập trong kỳ. |
| **14** | **Thuyết minh chi tiết chi phí khác** | Thuyết minh chi tiết chi phí khác của đơn vị phát sinh trong năm đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ, gồm chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, chi tiết các chi phí khác. |
| **15** | **Thuyết minh chi tiết chi phí tài sản bàn giao** | Thuyết minh chi tiết chi phí tài sản bàn giao của đơn vị phát sinh trong năm đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ, bao gồm chi phí do bàn giao tài sản đã mua sắm cho đơn vị kế toán khác theo đơn vị nhận và loại tài sản bàn giao; chi phí phát sinh do đơn vị bàn giao tài sản hình thành sau đầu tư xây dựng cho đơn vị khác, chi tiết theo đơn vị nhận. |
| **16** | **Thuyết minh chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp** | Thuyết minh chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của đơn vị phát sinh trong năm đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ, bao gồm chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành và số điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành. |
| **17** | **Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước** | Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động (mã số 510 trên mẫu B02/BCTC), đơn vị thuyết minh chi tiết gồm:  - Các khoản chi phí trong năm được bù đắp bằng nguồn quỹ thuộc đơn vị;  - Chi phí trong năm được bù đắp bằng nguồn kinh phí năm trước mang sang;  - Chi phí hao mòn TSCĐ trong năm đối với các TSCĐ đã mua sắm từ các năm trước;  - Chi phí tài sản bàn giao cho đơn vị khác, gồm:  + Bàn giao công trình, dự án hoàn thành trong năm (đối với phần khối lượng hoàn thành đã thanh toán từ năm trước);  + Tài sản của đơn vị đã hình thành từ năm trước nhưng trong năm bàn giao cho đơn vị khác.  - Các chi phí khác phát sinh trong năm do sử dụng các nguồn lực đã được ghi nhận doanh thu từ năm trước. |
| **18** | **Thuyết minh chênh lệch thu, chi được phân phối trong năm** | Thuyết minh chi tiết về số liệu liên quan đến việc xác định chênh lệch thu, chi (số tiết kiệm chi) trong năm và việc phân phối hoặc trích lập các quỹ theo quy định của cơ chế tài chính (số liệu căn cứ sổ kế toán mẫu số S90-H tại phụ lục II kèm theo Thông tư này). Trong đó:  - Trường hợp đơn vị xác định số tiết kiệm chi theo dự toán được giao thì phải thuyết minh chi tiết dự toán được giao tự chủ trong năm. Trường hợp đơn vị xác định số tiết kiệm chi trên cơ sở số thu được thì thuyết minh chi tiết theo số thu được giao tự chủ trong năm.  - Đối với các khoản chi phục vụ hoạt động được giao tự chủ về tài chính: Đơn vị thuyết minh chi tiết theo tiêu chí phù hợp với thực tế hoạt động của đơn vị.  - Đối với số liệu khoản phân phối vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và Quỹ khác thuộc đơn vị phải khớp đúng với số liệu chỉ tiêu “Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị” đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ.  - Các chỉ tiêu chi hoạt động được giao tự chủ trong năm, trích khấu hao tài sản cố định trong năm, số trích lập nguồn cải cách tiền lương, số nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. |
| **19** | **Thuyết minh chi tiết nguồn kinh phí mang sang năm sau** | Đơn vị thuyết minh chi tiết theo tiêu chí phù hợp đối với số liệu các nguồn kinh phí mà đơn vị nhận được, đã ghi nhận doanh thu trong năm nhưng chưa sử dụng và được mang kinh phí sang năm sau sử dụng tiếp theo quy định đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ. |
| **20** | **Thuyết minh chi tiết thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau** | Đơn vị thuyết minh chi tiết về khoản thặng dư không được phân phối phát sinh trong năm đã trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động cùng kỳ, gồm tổng giá trị còn lại của TSCĐ hình thành trong năm; nguồn kinh phí chi đầu tư đã nhận để thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm chờ quyết toán; chi tiết nguồn khác không được phân phối (nếu có).  Trường hợp có phát sinh khoản thâm hụt trong năm chưa xử lý chuyển sang năm sau thì số thuyết minh là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.  Các trường hợp xử lý khác đối với thặng dư/thâm hụt trong năm (nếu có) |
| **21** | **Thông tin thuyết minh chi tiết thêm cho báo cáo kết quả hoạt động** | Đơn vị thuyết minh các nội dung khác xét thấy cần phải thuyết minh thêm để làm rõ kết quả hoạt động trong năm mà các chỉ tiêu thuyết minh ở trên chưa phản ánh được. |
| **V** | **Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ** | |
| **1** | **Thuyết minh chi tiết tiền nhận từ kinh phí NSNN cấp (thuộc hoạt động chính)** | Thuyết minh chi tiết các khoản tiền đơn vị nhận từ NSNN trong năm (trừ kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN của đơn vị sự nghiệp công lập và kinh phí NSNN cấp cho chi đầu tư), bao gồm trường hợp đơn vị rút dự toán ngân sách giao trong năm bằng tiền (rút dự toán ngân sách bằng tiền mặt, rút dự toán chuyển số tiết kiệm chi vào TK tiền gửi của đơn vị, rút bằng tiền khác (nếu có)); ngân sách cấp bằng tiền cho đơn vị trong năm (Lệnh chi tiền thực chi; Lệnh chi tiền tạm ứng; cơ quan cấp trên cấp từ nguồn NSNN). |
| **2** | **Thuyết minh chi tiết tiền thu viện trợ nước ngoài** | Thuyết minh chi tiết các khoản tiền đơn vị nhận từ nhà tài trợ nước ngoài phát sinh trong năm, chi tiết theo dự án, theo từng nhà tài trợ nước ngoài. |
| **3** | **Thuyết minh chi tiết tiền thu phí, lệ phí** | Thuyết minh chi tiết các khoản tiền phí, lệ phí đơn vị đã thu được trong năm theo từng loại phí, loại lệ phí đơn vị được phép thu theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí. |
| **4** | **Thuyết minh chi tiết tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ** | Thuyết minh chi tiết về các khoản tiền đơn vị đã thu được từ hoạt động nghiệp vụ trong năm theo từng hoạt động nghiệp vụ hoặc tiêu chí phù hợp. |
| **5** | **Thuyết minh chi tiết tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ** | Thuyết minh chi tiết các khoản tiền đơn vị đã thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ đơn vị thu trong năm theo từng hoạt động dịch vụ, bao gồm:  - Tiền thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN (đơn vị phải chi tiết theo từng loại dịch vụ sự nghiệp công): Đối với tiền nhận từ kinh phí NSNN trong trường hợp không có số liệu chi tiết đến từng loại dịch vụ thì trình bày riêng 1 dòng cho phần kinh phí này; đối với tiền đơn vị trực tiếp thu từ khách hàng và nhận từ bên thứ ba thì phải chi tiết riêng cho từng loại dịch vụ.  - Tiền thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN và tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác: Đơn vị phải chi tiết theo từng loại dịch vụ sự nghiệp công, hoạt động sản xuất kinh doanh thực hiện trong năm. |
| **6** | **Thuyết minh chi tiết tiền thu nhập khác thuộc hoạt động chính** | Đơn vị phải thuyết minh chi tiết tiền nhận được từ thu nhập khác thuộc hoạt động chính của đơn vị trong năm theo tiêu chí phù hợp. |
| **7** | **Thuyết minh chi tiết tiền thu khác thuộc hoạt động chính** | Đơn vị phải thuyết minh chi tiết các khoản tiền thu khác thuộc hoạt động chính của đơn vị trong năm theo tiêu chí phù hợp. |
| **8** | **Thuyết minh chi tiết tiền chi khác thuộc hoạt động chính** | Đơn vị phải thuyết minh chi tiết các khoản tiền chi khác thuộc hoạt động chính của đơn vị trong năm theo tiêu chí phù hợp. |
| **9** | **Thuyết minh chi tiết tiền nhận được từ kinh phí chi đầu tư** | Thuyết minh chi tiết các khoản tiền đơn vị đã nhận được trong năm từ các nguồn kinh phí được cấp cho chi đầu tư bao gồm chi tiết kinh phí do NSNN cấp bằng tiền, chi tiết kinh phí do cấp trên cấp bằng tiền,... |
| **10** | **Thuyết minh chi tiết tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ** | Thuyết minh chi tiết các khoản tiền đơn vị đã thu được từ hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ trong năm theo từng tài sản, nhóm tài sản phù hợp. |
| **11** | **Thuyết minh chi tiết tiền thu hồi từ các khoản đầu tư góp vốn** | Thuyết minh chi tiết các khoản tiền đơn vị đã thu hồi được từ các khoản đầu tư góp vốn trong năm theo từng khoản đầu tư. |
| **12** | **Thuyết minh chi tiết các khoản tiền thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia** | Thuyết minh chi tiết các khoản tiền đơn vị đã thu được từ cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm theo từng bên chia cổ tức, lợi nhuận. |
| **13** | **Thuyết minh chi tiết tiền chi đầu tư xây dựng, mua sắm TSCĐ** | Thuyết minh chi tiết các khoản tiền đơn vị đã chi ra để đầu tư xây dựng, mua sắm TSCĐ của đơn vị trong năm theo từng TSCĐ, nhóm TSCĐ, từng công trình, dự án đầu tư. |
| **14** | **Thuyết minh chi tiết tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác** | Thuyết minh chi tiết các khoản tiền đơn vị đã chi ra để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác trong năm theo từng bên nhận đầu tư, nhận vốn góp của đơn vị. |
| **15** | **Thuyết minh chi tiết tiền nhận từ các khoản đơn vị đi vay** | Thuyết minh chi tiết các khoản tiền đơn vị đã nhận được từ các khoản đi vay trong năm theo từng bên cho đơn vị vay, từng bên đơn vị huy động vốn. |
| **16** | **Thuyết minh chi tiết tiền nhận góp vốn** | Thuyết minh chi tiết các khoản tiền đơn vị đã nhận góp vốn trong năm theo từng bên góp vốn. |
| **17** | **Thuyết minh chi tiết các khoản tiền hoàn trả gốc vay** | Thuyết minh chi tiết các khoản tiền đơn vị đã hoàn trả gốc vay trong năm theo từng bên cho đơn vị vay. |
| **18** | **Thuyết minh chi tiết các khoản tiền hoàn trả vốn góp** | Thuyết minh chi tiết các khoản tiền đơn vị đã hoàn trả vốn góp trong năm theo từng bên được đơn vị hoàn trả vốn góp. |
| **19** | **Thuyết minh chi tiết các khoản tiền phân phối cho chủ sở hữu** | Thuyết minh chi tiết các khoản tiền đơn vị đã phân phối cho chủ sở hữu vốn trong năm. |
| **20** | **Thuyết minh các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ** | Thuyết minh các giao dịch không bằng tiền trong năm có ảnh hưởng đến số liệu báo cáo lưu chuyển tiền tệ của đơn vị như trường hợp mua tài sản nhưng chưa thanh toán cho người bán; nhận tài sản chuyển giao từ đơn vị khác,... |
| **21** | **Thuyết minh các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng** | Thuyết minh các khoản tiền đơn vị đang được nắm giữ nhưng không được sử dụng trong năm như tiền mua hàng hóa vật tư dự trữ nhà nước, tiền của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách giao cho đơn vị quản lý,... Các khoản tiền này đơn vị đang nắm giữ nhưng không phải kinh phí hoạt động của đơn vị đang được hạch toán trên sổ kế toán của đơn vị. |
| **22** | **Thuyết minh số liệu kinh phí NSNN đã nhận bằng tiền trong năm** | Thuyết minh số liệu các khoản kinh phí NSNN mà đơn vị đã nhận bằng tiền trong năm theo từng nguồn kinh phí theo số liệu đề nghị quyết toán trên báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động (đã trừ kinh phí ghi giảm) theo tổng số và số đã thực nhận bằng tiền; tổng số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán.  Đơn vị chỉ trình bày vào nội dung thuyết minh này các số liệu NSNN có quy định phải công khai theo pháp luật. |
| **23** | **Thuyết minh khác cho Báo cáo lưu chuyển tiền tệ** | Đơn vị thuyết minh các nội dung khác xét thấy cần phải thuyết minh thêm để làm rõ lưu chuyển tiền tệ trong năm mà các chỉ tiêu thuyết minh ở trên chưa phản ánh được. |
| **VI** | **Thuyết minh chi tiết việc tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện để thực hiện các hoạt động xã hội, từ thiện tại đơn vị** | Thuyết minh chi tiết các hoạt động liên quan đến việc tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện để thực hiện các hoạt động xã hội, từ thiện tại đơn vị có phát sinh theo quy định của pháp luật theo từng đợt vận động, theo nhà tài trợ, theo tiền, hiện vật,...  Trường hợp có nhiều nhà tài trợ đóng góp mà không thể chi tiết từng dòng theo từng nhà tài trợ thì phải thuyết minh riêng các nhà tài trợ có khoản đóng góp chiếm từ 10% trở lên trên tổng số tiền (hoặc hiện vật) đơn vị nhận trong năm theo từng đợt vận động; số tiền (hoặc hiện vật) nhận đóng góp còn lại của từng đợt vận động có thể thuyết minh chung 01 dòng “Các khoản nhận đóng góp nhỏ lẻ”. |
| **VII** | **Thuyết minh chi tiết về tài sản ngoài bảng** | |
| **1** | **Thuyết minh tài sản đơn vị đi thuê, mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công** | Thuyết minh chi tiết về số dư các tài sản đơn vị đi thuê, mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công trong năm được theo dõi trên sổ kế toán các tài khoản ngoài bảng, bao gồm TK 001 “Tài sản đi thuê, mượn” và TK 002 “Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công”. |
| **2** | **Thuyết minh chi tiết công cụ, dụng cụ đang sử dụng** | Thuyết minh chi tiết về số dư công cụ, dụng cụ đang sử dụng được theo dõi trên sổ kế toán TK 003 “Công cụ, dụng cụ đang sử dụng”. |
| **3** | **Thuyết minh chi tiết các tài sản cố định đặc thù** | Thuyết minh chi tiết các TSCĐ đặc thù của đơn vị tại ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính, bao gồm văn bản quy định tiêu chí ghi nhận TSCĐ đặc thù về nguyên giá, thời gian sử dụng,...; danh mục TSCĐ đặc thù theo nhóm/loại tài sản phù hợp. |
| **VIII** | **Thông tin thuyết minh khác** | Đơn vị phải thuyết minh chi tiết về các sự kiện phát sinh sau ngày 31/12 năm báo cáo đến ngày phát hành BCTC đã điều chỉnh vào số liệu BCTC như các số liệu phân phối khoản tiết kiệm chi sau ngày 31/12,...; thuyết minh những sai sót trọng yếu của năm trước đã điều chỉnh hồi tố vào số dư đầu kỳ trên báo cáo tài chính năm nay làm thay đổi số dư đầu kỳ,..; thuyết minh các thông tin khác thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước (nếu có);  Ngoài ra còn phải thuyết minh các thông tin về các bên liên quan có tồn tại quyền kiểm soát với đơn vị bất kể trong năm đơn vị có phát sinh các nghiệp vụ kinh tế tài chính với các bên đó hay không; và các thông tin khác xét thấy cần phải thuyết minh thêm để làm rõ thông tin tài chính của đơn vị mà các chỉ tiêu thuyết minh ở trên chưa phản ánh được. |
| **Thuyết minh chi tiết tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng (Mẫu B04a/BCTC)** | | |
| Thuyết minh chi tiết các loại tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác được theo dõi trên các tài khoản ngoài bảng của đơn vị (bao gồm TK 021, 022, 023, 024, 025,...) theo phân loại từng nhóm, loại tài sản kết cấu hạ tầng quy định tại pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công, theo số liệu tại ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính, thuyết minh theo nguyên giá (bao gồm số dư đầu năm, số tăng trong năm, số giảm trong năm, số dư cuối năm); giá trị hao mòn lũy kế (bao gồm số dư đầu năm, số tăng trong năm, số giảm trong năm, số dư cuối năm), giá trị còn lại (bao gồm số đầu năm, số cuối năm) để cung cấp thông tin cho lập báo cáo tài chính nhà nước.  Đồng thời, đơn vị phải thuyết minh chi tiết tài sản kết cấu hạ tầng cuối năm đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng (chi tiết từng tài sản, theo nguyên giá); thuyết minh chi tiết tài sản kết cấu hạ tầng cuối năm không còn sử dụng được, đang chờ thanh lý (chi tiết từng tài sản, theo nguyên giá, giá trị còn lại); thuyết minh chi tiết khác về tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng (nếu có). | | |